

Đánh giá vai trò của Nhà nước trong chiến lược triển khai tự chủ đại học tại Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn¹, Đinh Nguyễn An²,
Đào Thị Kim Cúc³, Mạc Quốc Anh⁴

¹ Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
Số 41A đường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm,
Hà Nội, Việt Nam
Email: natuan@hvnre.edu.vn

² Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam
Số 02 Trần Phú, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam
Email: natuan@hunre.edu.vn

³ Học viện Tài chính
58 Lê Văn Hiến, Phường Đức Thắng,
Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Email: daokimcuc@hvtc.edu.vn

⁴ Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội
Số 119 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Email: macquocanh@gmail.com

TÓM TẮT: Bài viết đánh giá vai trò của Nhà nước (thông qua hệ thống chính sách, công cụ quản lí...) trong việc thực hiện chiến lược tự chủ đại học của Việt Nam (theo 5 mức độ khác nhau: ảnh hưởng rất mạnh, ảnh hưởng khá mạnh, ảnh hưởng vừa phải, ít ảnh hưởng, gần như không ảnh hưởng) và đánh giá, xếp loại mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm hiện nay của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam (theo 5 mức độ khác nhau: rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp). Kết quả khảo sát và phân tích định lượng cho thấy: Nhà nước có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam; Sự ảnh hưởng, can thiệp của Nhà nước đối với từng loại hình đại học rất khác nhau; Phương thức quản lí của Nhà nước đối với hệ thống giáo dục đại học đang có sự dịch chuyển dần dần từ mô hình quản lí kiểm soát sang mô hình quản lí có tính chất giám sát và kiến tạo. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam có mức độ tự chủ khá thấp và có sự khác biệt khá lớn về mức độ tự chủ của các nhóm cơ sở giáo dục đại học và giữa các tiêu chí tự chủ với nhau. Trong đó, tự chủ về các lĩnh vực tài chính và nhân sự được đánh giá là rất thấp. Các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đang trong lộ trình tiến tới tự chủ toàn diện.

TỪ KHÓA: Chiến lược; vai trò Nhà nước; tự chủ đại học; đánh giá mức độ tự chủ đại học; xếp hạng tự chủ đại học.

⌚ Nhận bài 18/5/2020 ⌚ Nhận bài đã chỉnh sửa 30/7/2020 ⌚ Duyệt đăng 25/01/2021.

1. Đặt vấn đề

Tự chủ đại học (TCĐH) là xu thế tất yếu khách quan của các cơ sở giáo dục (GD) đại học (ĐH) trên thế giới và Việt Nam. Cho đến nay, trên phạm vi thế giới có một số hình thức, mức độ TCĐH (cùng với vai trò, mức độ kiểm soát của Nhà nước) sau đây: Mô hình Nhà nước kiểm soát hoàn toàn (State control). Ví dụ, Malaysia; Mô hình bán tự chủ (Semi - independent). Ví dụ: Singapore; Mô hình độc lập (Independent): Anh, Mĩ (Theo Báo cáo tổng quan về xu thế quản trị ĐH trên thế giới của Ngân hàng Thế giới - Word bank năm 2008). Tuy nhiên, sự phân định nêu trên chỉ có tính chất tương đối vì ngay trong mô hình Nhà nước kiểm soát hoàn toàn thì Nhà nước cũng không thể hoàn toàn kiểm soát được tất cả các nội dung, hoạt động của cơ sở GD ĐH và trong mô hình độc lập vẫn có sự can thiệp của Nhà nước. Nhìn chung, xu thế chung của vai trò Nhà nước đối với các cơ sở GD ĐH trên thế giới là sự chuyển dịch dần từ mô hình Nhà nước kiểm soát sang mô hình Nhà nước giám sát. Lịch sử phát triển GD ĐH của thế giới và khu vực cho thấy, vai trò của Nhà nước không chỉ đi liền với mức độ tự chủ của các ĐH mà còn gắn liền với việc tạo ra các điều kiện thuận lợi, xây dựng hệ sinh thái để phát triển hệ thống GD ĐH.

Tại Việt Nam, xu thế TCĐH gắn liền với vai trò ảnh

hưởng của Nhà nước thông qua hệ thống Luật, văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành. Ban đầu, Nhà nước thông qua Bộ GD và Đào tạo (GD&ĐT) áp dụng mô hình kiểm soát, tức là các cơ sở GD ĐH chịu sự quản lí Nhà nước chặt chẽ về mọi mặt (tổ chức, bộ máy, học thuật, tài chính...). Tuy nhiên, vai trò nêu trên của Nhà nước được dịch chuyển từng bước. Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nêu rõ: “Trường ĐH được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quyết định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển của nhà trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, kế hoạch, công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế và nhân sự”. Tiếp sau đó, Luật GD ban hành năm 2005 tại Điều 14 đã quy định rõ việc phân công, phân cấp quản lí GD, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở GD. Tại Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về Đổi mới cơ bản và toàn diện GD ĐH giai đoạn 2006 - 2010 có đề cập tới việc xóa bỏ bộ chủ quản, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu Nhà nước đối với cơ sở GD ĐH công lập. Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ đã hướng dẫn quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập GD&ĐT chỉ rõ quyền tự chủ của các cơ sở GD ĐH.

NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN

Như vậy, TCDH của Việt Nam đã được thể chế hóa, cụ thể hóa, có đủ hành lang pháp lý để vận hành. Tuy nhiên, nhiều học giả, tổ chức độc lập cho rằng, các quyền TCDH chưa thật sự phát huy hết tác dụng vì tính chất chưa triệt để và thiếu sự nhất quán, đồng bộ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về GD ĐH. Các cơ sở GD ĐH mong muốn được tăng thêm quyền tự chủ, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý tài chính, bộ máy, nhân sự, tuyển sinh, trang thiết bị, cơ sở vật chất. Một số cơ sở GD ĐH cho rằng: Sự dịch chuyển từ mô hình quản lý kiểm soát sang giám sát của Nhà nước còn chậm; Vai trò của Nhà nước đối với TCDH thể hiện sự bất hợp lý khi can thiệp quá sâu vào công việc nội bộ của cơ sở GD ĐH, thậm chí gây cản trở xu thế TCDH và sự phát triển của chính cơ sở GD ĐH đó.

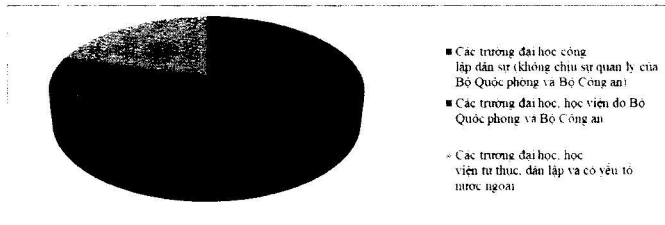
2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mô tả phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Phân loại

Hệ thống GD ĐH hiện nay của Việt Nam gồm 307 trường ĐH, học viện, khoa, viện (*thuộc các ĐH Quốc gia và ĐH vùng*), được phân chia theo các tiêu chí sau:

a. Theo tiêu chí tổ chức hoạt động (xem Sơ đồ 1)



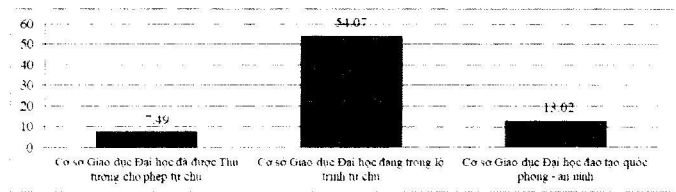
Sơ đồ 1: Phân loại các cơ sở GD ĐH theo tiêu chí tổ chức hoạt động

Trong hệ thống các cơ sở GD ĐH của Việt Nam, các trường ĐH công lập dân sự (không chịu sự quản lý của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an) có số lượng là 204 (chiếm tỉ lệ 66,45%). Các trường ĐH, học viện do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý gồm 40 trường (chiếm tỉ lệ 13,03%). Trong đó: Trường ĐH, học viện thuộc Bộ Công an quản lý gồm 18 trường (chiếm tỉ lệ 5,86%); Trường ĐH, học viện thuộc Bộ Quốc phòng quản lý gồm 22 trường (chiếm tỉ lệ 7,16%); Các trường ĐH, học viện tư thục, dân lập và có yếu tố nước ngoài gồm 63 trường (chiếm tỉ lệ 20,52%).

b. Theo lộ trình tự chủ (xem Sơ đồ 2)

Theo lộ trình tự chủ, các trường ĐH, học viện được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho tự chủ gồm 23 trường (chiếm tỉ lệ 7,49%). Các trường ĐH, học viện đang trong lộ trình chuẩn bị tự chủ là 166 (chiếm tỉ lệ 54,07%). Các trường ĐH, học viện do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý gồm 40 trường (chiếm tỉ lệ 13,03%). Việc phân chia thành các nhóm nêu trên căn cứ vào các tiêu chí và đặc điểm sau: Chức năng, nhiệm vụ của mỗi trường; Mức độ can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động của mỗi trường; Chế độ, chính sách của Nhà nước áp dụng đối với từng trường; Đại

diện sở hữu về tài sản của môi trường.



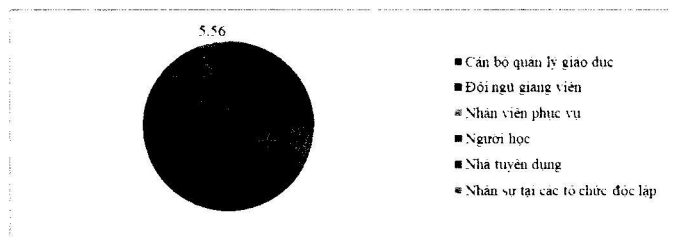
Sơ đồ 2: Phân loại cơ sở GD ĐH theo lộ trình tự chủ

2.1.2. Phương pháp lượng hóa, xây dựng, phân chia thành các mức độ tự chủ khác nhau của các cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở mức độ can thiệp của Nhà nước đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học

Để xác định, đánh giá mức độ can thiệp của Nhà nước đối với mỗi cơ sở GD ĐH và mức độ tự chủ khác nhau của các cơ sở GD ĐH, tác giả xây dựng 2 thang đo sau đây: Thang đo mức độ tự chủ khác nhau của các cơ sở GD ĐH và Thang đo mức độ can thiệp của Nhà nước đối với mỗi cơ sở GD ĐH. Các thang đo được thiết kế với 5 mức độ khác nhau tương ứng với thang điểm 5. Kết quả thu được từ các thang đo giúp tác giả đánh giá chính xác thực trạng tự chủ cũng như vai trò của Nhà nước đối với xu thế TCDH hiện nay của Việt Nam.

2.1.3. Phương pháp điều tra

Trong nghiên cứu này, tác giả thiết kế và phát ra 1.200 phiếu điều tra, thu về 982 phiếu (đạt tỉ lệ 83,33%) (xem Sơ đồ 3). Số lượng đối tượng được điều tra là: 1.097 người (trong đó có 982 người được điều tra qua phiếu và 115 người (chiếm tỉ lệ 10,48%) được phỏng vấn). Đối tượng được điều tra bao gồm: Cán bộ quản lý GD (91 người, chiếm tỉ lệ 8,29%); đội ngũ giảng viên (186 người, chiếm tỉ lệ 16,95%); nhân viên phục vụ (85 người, chiếm tỉ lệ 7,75%); người học (539 người, chiếm tỉ lệ 49,13%); nhà tuyển dụng (135 người, chiếm tỉ lệ 12,31%); nhân sự ở các tổ chức độc lập (61 người, chiếm tỉ lệ 5,56%).



Sơ đồ 3: Phân bổ đối tượng khảo sát

Kết quả điều tra qua phiếu được phân tích định lượng, xử lý theo các phương pháp thống kê toán học, được lượng hóa, từ đó đưa ra những đánh giá về vấn đề nghiên cứu. Kết quả phỏng vấn được phân tích, đối chiếu, so sánh và kết hợp với kết quả điều tra qua phiếu giúp tác giả đánh giá trung thực và chính xác thực trạng tự chủ cũng như vai trò của Nhà nước đối với xu thế TCDH hiện nay của Việt Nam.

2.1.4. Tham khảo kinh nghiệm quốc tế

Trong nghiên cứu này, tác giả đã tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trong quá trình phát triển các cơ sở GD ĐH theo xu thế tự chủ, đó là: Mĩ, Pháp, Anh, Úc, Ấn Độ, Hong Kong, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc. Các quốc gia nêu trên giải quyết vấn đề TCDH theo cách khác nhau. Bài học thành công của họ là những kinh nghiệm quý báu cho các cơ quan quản lí Nhà nước về GD&ĐT của Việt Nam. Tác giả đã tham khảo và nghiên cứu xu thế, bản chất của TCDH tại một số trường ĐH trên thế giới, bao gồm: ĐH Harvard, ĐH Saint John (Hoa Kì); ĐH Bắc Kinh; ĐH Thanh Hoa (Trung Quốc); ĐH Quốc gia Seoul (Hàn Quốc); ĐH Chulalongkorn; ĐH Chiangmai (Thái Lan); ĐH Quốc gia Singapore; ĐH Sunway, ĐH Swinburne (Malaysia); ĐH RMIT; ĐH Latrobe; ĐH Canberra Institute of Technology (Australia).

chủ khá nhiều trong nội dung tự chủ học thuật, cụ thể: Theo quy định hiện hành, các cơ sở GD ĐH có thẩm quyền xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo để triển khai thực hiện tại cơ sở đào tạo, đảm bảo phù hợp với Luật GD, Luật GD ĐH, Khung trình độ quốc gia và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Như vậy, về chương trình đào tạo, các cơ sở GD ĐH đã được giao tự chủ rất cao so với các tiêu chí khác. Bên cạnh đó, theo quy định, từ năm 2018, các cơ sở GD ĐH được tự chủ hoàn toàn trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các tiêu chí đảm bảo chất lượng và các cơ sở GD ĐH cũng được tự chủ hoàn toàn trong việc quyết định về hình thức tuyển sinh, tiêu chí xét tuyển, số lần tuyển sinh trong năm. Như vậy, về công tác tuyển sinh, các cơ sở GD ĐH cũng được giao tự chủ rất cao so với các nội dung tự chủ khác. Phỏng vấn các chuyên gia, nhà quản lí, giảng viên ĐH tại các cơ sở GD ĐH, kết quả cho thấy: Sau khi Luật GD ĐH sửa đổi được Quốc hội thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, việc tự chủ trong GD ĐH đã có sự thay đổi rất lớn về nhận thức và hành động. Các cơ sở GD ĐH của Việt Nam đã và đang trong quá trình tích cực chuẩn bị cho việc tự chủ toàn diện, đặc biệt là tự chủ tài chính (Nhiều cơ sở GD ĐH đã hoàn thiện phương án tài chính cho việc tự chủ). Sự chuyển biến này là xu thế tất yếu khách quan trong vấn đề TCDH của các cơ sở GD ĐH trên thế giới, khu vực và Việt Nam.

2.2. Các kết quả nghiên cứu và bình luận

2.2.1. Xác định mức độ tự chủ cơ sở giáo dục đại học và vai trò, ảnh hưởng của Nhà nước

Kết quả xác định mức độ tự chủ cơ sở GD ĐH và vai trò, ảnh hưởng của Nhà nước thể hiện trong Bảng 1 như sau:

Phân tích kết quả điều tra Bảng 1 cho thấy, các cơ sở GD ĐH của Việt Nam được đa số người điều tra xếp loại tự chủ ở mức độ trung bình ở nhiều nội dung, trong đó có nội dung tài chính (Ví dụ, quyền chi trả cho giảng viên theo thỏa thuận, học phí, cơ sở vật chất và chi phí). Tức là, đa số các cơ sở GD ĐH của Việt Nam chưa có nhiều quyền tự chủ, đồng nghĩa với việc vai trò kiểm soát của Nhà nước còn rất lớn trong khi đó vai trò giám sát còn hạn chế. Đa số các trường đều phải có văn bản xin ý kiến chủ trương của cơ quan quản lí Nhà nước (Bộ chủ quản và Bộ GD&ĐT) đồng ý về chủ trương rồi mới được phép triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, các cơ sở GD ĐH của Việt Nam đã được tự

2.2.2. Phân nhóm các cơ sở giáo dục đại học

Kết quả phân nhóm các cơ sở GD ĐH thể hiện trong Bảng 2:

Kết quả xếp loại, phân loại các cơ sở GD ĐH theo 5 nhóm nêu trên thể hiện rất rõ vai trò của Nhà nước đối với 5 nhóm và mức độ tự chủ rất khác nhau của 5 nhóm.

Nhóm 1: Đối với nhóm các cơ sở GD ĐH tư thực, dân lập và có yếu tố nước ngoài (63 trường) thể hiện rất rõ mức độ tự chủ trong các vấn đề về tổ chức, bộ máy nhân sự, tài chính, học phí. Tại các cơ sở GD ĐH này, vai trò

Bảng 1: Đánh giá về mức độ tự chủ của cơ sở GD ĐH theo các nội dung tự chủ

TT	Nội dung tự chủ	Mức độ tự chủ	Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất thấp
1	Mức thu học phí		6,2	24,8	47,5	13,8	7,7
2	Xây dựng cơ sở vật chất		7,4	34,1	35,4	14	9,1
3	Xác định quy mô đào tạo		61,8	26,5	11,7	0	0
4	Quyết định về chương trình đào tạo		65,2	24,7	11,1	0	0
5	Trả thù lao giảng viên, nhân viên		4,8	24,6	45,2	16,7	8,7
6	Mời giảng viên, nhân viên		4,9	25,1	44,0	15,9	10,1
7	Quy định về hợp tác quốc tế		7,3	33,0	32,0	16,5	11,3
8	Quy định về tuyển sinh		7,5	39,7	30,1	12,8	9,9
9	Chi tiêu tài chính		5,2	32,8	39,9	14,3	7,8

NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN

Bảng 2: Phân nhóm các cơ sở GD ĐH theo mức độ tự chủ

TT	Khối các cơ sở GD ĐH	Mức độ tự chủ	Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất thấp
1	Cơ sở GD ĐH tư thực, dân lập và có yếu tố nước ngoài (63 trường)		X				
2	Cơ sở GD ĐH đã được Thủ tướng cho phép tự chủ (23 trường)			X			
3	Cơ sở GD ĐH đang trong lộ trình tự chủ (166 trường)				X		
4	Cơ sở GD ĐH có mô hình như trường ĐH (15 trường)					X	
5	Cơ sở GD ĐH đào tạo quốc phòng, an ninh (40 trường)						X
Tổng: 307 cơ sở GD ĐH							

của hội đồng quản trị được xem như tuyệt đối khi quyết định đến quá trình vận động và phát triển của nhà trường; Sự can thiệp của Nhà nước chỉ ở mức độ hết sức mờ nhạt (Không bổ nhiệm mà chỉ công nhận hội đồng quản trị và ban giám hiệu; Không cấp kinh phí chi thường xuyên; Không đầu tư xây dựng cơ sở vật chất mà chỉ ưu đãi về thuế đất và một số chính sách khác).

Nhóm 2: Đối với các cơ sở GD ĐH đã được Thủ tướng Chính phủ giao tự chủ (23 trường) thì mức độ tự chủ đã được cải thiện rất nhiều, được quyết định đa số các vấn đề về nhân sự, mức thu học phí (có hạn chế mức trần học phí), chương trình đào tạo và tuyển sinh, đầu tư cơ sở vật chất, ưu đãi về thuế. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn hạn chế quyền tự chủ của các cơ sở GD ĐH này thông qua mức trần học phí, cắt quỹ lương và chi thường xuyên, ban hành các chế độ định, chế tài và thể hiện chức năng giám sát là chủ yếu.

Nhóm 3: Đối với các cơ sở GD ĐH đang trên lộ trình tự chủ (166 trường) thì vai trò kiểm soát vẫn lấn át so với giám sát (tuy nhiên mức độ chênh lệch không lớn). Nhà nước đang triển khai việc cắt giảm chi thường xuyên, xác định lại quỹ lương, tinh giản đầu mối và giảm biên chế theo lộ trình đến năm 2020 sẽ bắt buộc các ĐH tự chủ hoàn toàn về tài chính. Các cơ sở GD ĐH này phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Rõ ràng, nếu không tự chủ thành công, một số cơ sở GD ĐH sẽ phải giải thể hoặc sáp nhập.

Nhóm 4: Đối với các cơ sở GD ĐH (15 cơ sở) có mô hình như trường ĐH (các khoa, viện thuộc 2 ĐH quốc gia và ĐH vùng) thì vai trò kiểm soát lấn át so với vai trò giám sát. Các cơ sở này đang trên lộ trình phát triển thành các trường ĐH, do đó mức độ tự chủ rất thấp, vai trò, mức độ ảnh hưởng và can thiệp của nhà nước là rất lớn.

Nhóm 5: Đối với các cơ sở GD ĐH đào tạo nhân lực Quốc phòng, An ninh (40 trường) thì vai trò kiểm soát của Nhà nước là tuyệt đối. Ngay cả khi 4 nhóm cơ sở GD ĐH nêu trên được trao quyền tự chủ thì nhóm này vẫn phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước trên tất cả các phương diện: Tổ chức bộ máy, nhân sự, học thuật, tài chính. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, sẽ có sự phân cấp quản lý mạnh hơn cho người đứng đầu các cơ sở GD ĐH này đi kèm với trách nhiệm cá nhân và có cơ chế kiểm

soát quyền lực nhất định là xu thế tất yếu trong thời gian tới của nhóm các ĐH này.

Sự phân loại thành 5 nhóm cơ sở GD ĐH theo 5 mức độ tự chủ có tính chất tương đối. Chúng tôi dự báo: Sau năm 2020, 5 nhóm cơ sở GD ĐH nêu trên sẽ chuyển hóa thành 3 nhóm. Theo đó, nhóm đã được tự chủ (23 trường) và nhóm đang trên lộ trình tự chủ (166 trường) sẽ hòa nhập làm một. Tuy nhiên, xu thế sáp nhập hoặc giải thể một số cơ sở GD ĐH yếu kém là tất yếu khách quan. Đồng thời, với xu thế TGDH thì vai trò của Nhà nước cũng như sự can thiệp của Nhà nước cũng sẽ có những thay đổi về bản chất. Đó là sự chuyển dịch từ cơ chế kiểm soát sang cơ chế giám sát. Ngay cả nhóm cơ sở GD ĐH đào tạo nhân lực Quốc phòng, An ninh thì vai trò giám sát từ Nhà nước sẽ được phát huy để tạo ra hệ sinh thái và các điều kiện thuận lợi để phát triển cho các cơ sở này.

Từ thực trạng vai trò của Nhà nước trong TGDH Việt Nam và tham khảo vai trò của Nhà nước đối với TGDH của các ĐH trên thế giới, khu vực, tác giả khuyến nghị một số vấn đề sau:

- **Đối với Nhà nước:** Tái cơ cấu hệ thống GD ĐH của Việt Nam; Nhanh chóng chuyển đổi từ mô hình quản lý có tính chất kiểm soát sang giám sát. Sự chuyển đổi này sẽ khơi dậy tính chủ động, tích cực và sáng tạo, phát huy được nguồn lực sẵn có và thu hút được các nguồn lực bên ngoài cho sự phát triển của các ĐH. Đồng thời với cơ chế giám sát, Nhà nước cần có các hoạt động thiết thực để tăng tính hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước và giảm sự can thiệp quá sâu vào các vấn đề có tính chất nội bộ của các ĐH. Nhà nước có thể tham khảo cách thức quản lý Nhà nước của Hoa Kỳ, Trung Quốc để phát triển một số ĐH trọng điểm của Việt Nam để phát triển thành ĐH đẳng cấp quốc tế.

- **Đối với các cơ sở GD ĐH:** Cần nhận thức TGDH là xu thế phát triển tất yếu khách quan. Xu thế này vừa tạo ra các cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng những khó khăn, thách thức nhất định (đặc biệt đối với các ĐH không thuộc nhóm các trường xuất sắc nhất). Từ sự nhận thức đó, mỗi ĐH chẳng còn cách nào khác ngoài việc chủ động, tích cực, sáng tạo để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giảng viên kết hợp với đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, tăng cường

sự minh bạch và trách nhiệm giải trình xã hội.

3. Kết luận

TCDH là xu thế tất yếu của các trường ĐH tại Việt Nam nhằm đáp ứng sự phát triển về kinh tế, xã hội và khoa học công nghệ và thỏa mãn nhu cầu tự thân của chính các trường ĐH. Lộ trình và mức độ TCDH được thiết kế tương ứng với vai trò của quản lý của Nhà nước; phù hợp với đặc thù của các nhóm trường ĐH khác nhau và theo một quy luật chung đã được thừa nhận là:

Phương thức quản lý của Nhà nước sẽ có sự thay đổi dần dần từ mô hình kiểm soát sang giám sát và kiến tạo. Việc đánh giá và xếp hạng TCDH là căn cứ giúp các cơ quan quản lý Nhà nước và hoạch định chính sách dự báo sự vận động và phát triển của các trường ĐH, từ đó đưa ra các quyết định quản lý, kiến tạo cho sự phát triển của các trường ĐH. Mặt khác, các kết quả nghiên cứu trong bài báo là cơ sở để các trường ĐH nhìn nhận, tự đánh giá và đi tắt, đón đầu lộ trình tự chủ toàn diện của chính mình.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lương Văn Hải, (2011), *Vai trò của Nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [2] Phạm Thị Ly, (2010), *Vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng một trường đại học đỉnh cao cho Việt Nam: Bài học thành công và thất bại*, Báo cáo tại Hội thảo “Những vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học ở Việt Nam” do Văn phòng Quốc hội tổ chức vào ngày 22-23 tháng 12 năm 2009 tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Biền Văn Minh, (2016), *Tự chủ - Một hình thức “khoán 10” cho giáo dục đại học Việt Nam hiện nay*, Hội thảo khoa học “Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam”.
- [4] Nguyễn Minh Thuyết, (2014), *Tự chủ đại học - Thực trạng và giải pháp*.
- [5] Berdahl, R, (1990), *Academic freedom, autonomy and accountability in British universities*, Studies in Higher Education, Vol.15, Issue 2, pp.169-180.
- [6] Don Anderson & Richard Johnson, (1998), *University Autonomy in Twenty Countries*, Centre for Continuing Education The Australian National University.
- [7] Fabio Roversi - Monaco, (2005), *Managing University Autonomy*, University Autonomy and the institutional balancing of teaching and research, Bononia University Press.
- [8] Ingemund Hagg, (2009), *Academic Freedom and University Autonomy Necessary in the Liberal Open Society*, The Bertil Ohlin Institute, Sweden.
- [9] Micheal Stevenson, (2004), *University Governance and Autonomy: Problems in Managing Access, Quality and Accountability*.

THE ROLE OF THE STATE IN THE STRATEGY OF IMPLEMENTING HIGHER EDUCATION AUTONOMY IN VIETNAM

Nguyễn Anh Tuấn¹, Đinh Nguyễn An²,
Đào Thị Kim Cúc³, Mạc Quốc Anh⁴

¹ Hanoi University of Nature Resource and Environment
41A Phu Dien, Bac Tu Liem district, Hanoi, Vietnam
Email: natuan@hunre.edu.vn

² Vietnam University of Traditional Medicine
02 Tran Phu, Ha Dong district, Hanoi, Vietnam
Email: natuan@hunre.edu.vn

³ Academy of Finance
58 Le Van Hien, Bac Tu Liem district, Hanoi, Vietnam
Email: daokimcuc@hvtc.edu.vn

⁴ Hanoi Association of Small and Medium Enterprises
119 Le Duan, Hoan Kiem district, Hanoi, Vietnam
Email: macquocanh@gmail.com

ABSTRACT: *This paper assesses the role of the State (through the system of policies and management tools) in implementing higher education autonomy strategy in Vietnam (with 5 different levels: Very strong influence; relatively strong influence; moderate influence; little influence; and almost no influence), as well as assesses and classifies the current level of autonomy and self-responsibility of Vietnamese higher education institutions (according to 5 different levels: Very high; high; medium; low; and very low). The survey results and quantitative analysis show that the State plays a huge role in the development of the higher education system in Vietnam; that State's influence and intervention on each type of university are very different; that State management methods for the higher education system are gradually shifting from a model of control management to a model of supervisory and constructive management. The research results also show that the higher education institutions in Vietnam have relatively low levels of autonomy and there are significant differences in the levels of autonomy among groups of higher education institutions and the autonomy criteria. In particular, financial autonomy and personnel autonomy observed at very low level. The higher education institutions in Vietnam are on the road to full autonomy.*

KEYWORDS: Strategy; the State's role; university autonomy; assessment of university autonomy; ranking of university autonomy.